

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dingvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1/2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn <https://cangdingvu.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đoàn Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 08 /TCKT – CDV

Hải phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025

Nơi nhận:

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2025

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.205.257.305.463	1.291.745.252.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		51.048.610.549	27.281.383.279
1. Tiền	111	V.01	51.048.610.549	27.281.383.279
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02	1.047.000.000.000	1.147.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.047.000.000.000	1.147.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+139)	130		91.994.687.803	102.356.067.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.667.258.652	49.999.954.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.639.779.603	1.037.427.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37.687.649.548	51.318.685.896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		13.497.558.228	13.121.452.967
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.497.558.228	13.121.452.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	150		1.716.448.883	1.986.348.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.716.448.883	1.986.348.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		333.365.147.679	347.404.124.817
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)	210		83.986.000	92.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	83.986.000	92.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		204.381.669.017	218.212.559.233
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	203.718.174.389	217.477.397.938
- Nguyên giá	222		1.354.486.939.050	1.354.486.939.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.150.768.764.661	-1.137.009.541.112
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	663.494.628	735.161.295
- Nguyên Giá	228		7.095.104.700	7.095.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.431.610.072	-6.359.943.405
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	240		1.141.754.630	1.141.754.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.141.754.630	1.141.754.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	250		103.027.411.229	103.027.411.229
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		103.027.411.229	103.027.411.229
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		24.730.326.803	24.929.413.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24.730.326.803	24.929.413.725
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.538.622.453.142	1.639.149.377.286

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		105.452.033.429	150.211.677.373
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		105.452.033.429	150.211.677.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.705.033.078	14.423.577.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		362.539.629	765.166.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.580.158.587	18.116.711.423
4. Phải trả người lao động	314		39.581.002.326	54.018.345.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	617.281.158	232.970.956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.123.326.306	7.081.385.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.837.481.444	48.201.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.645.210.901	7.372.520.110
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.433.170.419.713	1.488.937.699.913
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	1.433.170.419.713	1.488.937.699.913
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.027.411.229	103.027.411.229
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526.245.533.286	526.245.533.286
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.897.475.198	459.664.755.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		339.664.755.398	123.439.933.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64.232.719.800	336.224.822.010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.538.622.453.142	1.639.149.377.286

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 14 tháng 04 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	158.660.086.097	151.317.474.963	158.660.086.097	151.317.474.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		158.660.086.097	151.317.474.963	158.660.086.097	151.317.474.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68.805.844.717	67.563.851.459	68.805.844.717	67.563.851.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.854.241.380	83.753.623.504	89.854.241.380	83.753.623.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.174.624.815	5.493.913.380	6.174.624.815	5.493.913.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		52	0	52
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.655.370.158	13.052.775.566	15.655.370.158	13.052.775.566
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		80.373.496.037	76.194.761.266	80.373.496.037	76.194.761.266
12. Thu nhập khác	31		98.736.656	5.324.063	98.736.656	5.324.063
13. Chi phí khác	32			23.000.000	0	23.000.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		98.736.656	-17.675.937	98.736.656	-17.675.937
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.472.232.693	76.177.085.329	80.472.232.693	76.177.085.329
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16.239.512.893	15.243.017.066	16.239.512.893	15.243.017.066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.232.719.800	60.934.068.263	64.232.719.800	60.934.068.263
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.606	1.523	1.606	1.523
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 04 năm 2025



Tà Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

KÔNG GIÁM ĐỐC
Lao Văn Tsinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		163.052.971.663	145.380.154.133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-36.361.095.379	-69.060.015.608
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-57.343.268.525	-50.584.294.012
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-15.648.415.669	-11.317.503.356
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		177.267.694	23.501.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-28.242.605.221	-20.873.940.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		25.634.854.563	-6.432.097.111
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-577.000.000.000	-660.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		677.000.000.000	760.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		18.115.969.278	23.551.835.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		118.115.969.278	123.551.835.572
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2025	Năm 2024
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-119.994.030.000	-99.237.221.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-119.994.030.000	-99.237.221.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.756.793.841	17.882.517.086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.281.383.279	14.626.432.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.433.429	-494.120.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51.048.610.549	32.014.829.567

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 14 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẾN 31/03/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
 - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
 - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: Đã giải thể năm 2023
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a- Chứng khoán kinh doanh;
 - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng.
 - c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay
 - d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2025 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát. Ngày 17/04/2024, Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ có Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV về việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ 2.000.000 USD (Hai triệu Đô la Mỹ) tương đương với 42.040.332.083 VND.
 - đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
 - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua

vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt	158.970.049		153.883.880	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.889.640.500		27.127.499.399	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	51.048.610.549		27.281.383.279	

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.047.000.000.000	1.047.000.000.000	1.147.000.000.000	1.147.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.047.000.000.000	1.047.000.000.000	1.147.000.000.000	1.147.000.000.000
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Đầu kỳ	
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	103.027.411.229		103.027.411.229	

- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	103.027.411.229	103.027.411.229
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.667.258.652	49.999.954.245
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	33.089.432.761	38.657.905.546
- Phải thu khách hàng khác	19.577.825.891	11.342.048.699
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	322.408.080	171.463.521
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	322.408.080	109.059.480
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	62.404.041
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	37.687.649.548	51.318.685.896
- Phải thu người lao động	615.302.603	1.391.873.078
- Các khoản thu hộ	122.016.015	121.612.023
- Phải thu lãi TGNH	2.486.679.450	15.341.549.315
- Cho mượn vật tư	-	-
- Phải thu cổ tức	34.463.651.480	34.463.651.480
b- Dài hạn	83.986.000	92.986.000
- Phải thu người lao động	83.986.000	92.986.000
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng		

khó có khả năng thu hồi

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	34.263.636	-
- Nguyên liệu, vật liệu	751.759.930	735.134.801
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	12.711.534.662	12.386.318.166
Cộng	13.497.558.228	13.121.452.967

8- Tài sản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tư vấn, thẩm tra cầu tàu số 1	182.739.815	182.739.815
- Hệ thống PCCC kho chứa hàng số 1	137.592.593	137.592.593
- Dự án kho bãi tại Lạch Huyện	327.222.222	327.222.222
- Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	494.200.000	494.200.000
Cộng	1.141.754.630	1.141.754.630

37.
I
A
AN
U
A/P

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	472.246.305.964	726.283.229.748	135.785.463.571	20.171.939.767		1.354.486.939.050
- Mua trong kỳ						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	472.246.305.964	726.283.229.748	135.785.463.571	20.171.939.767		1.354.486.939.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	436.360.239.195	577.899.149.347	103.553.979.425	19.196.173.145	-	1.137.009.541.112
- Khấu hao trong kỳ	1.387.396.074	10.503.977.286	1.693.589.816	174.260.373		13.759.223.549
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	437.747.635.269	588.403.126.633	105.247.569.241	19.370.433.518	-	1.150.768.764.661
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.886.066.769	148.384.080.401	32.231.484.146	975.766.622	-	217.477.397.938
Tại ngày cuối kỳ	34.498.670.695	137.880.103.115	30.537.894.330	801.506.249	-	203.718.174.389

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 957.456.447.079 đồng.



10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				7.095.104.700	-	7.095.104.700
- Mua trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ				7.095.104.700	-	7.095.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				6.359.943.405	-	6.359.943.405
- Khấu hao trong kỳ				71.666.667	-	71.666.667
Số dư cuối kỳ				6.431.610.072	-	6.431.610.072
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				735.161.295	-	735.161.295
Tại ngày cuối kỳ				663.494.628	-	663.494.628

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuê tài chính

Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ				

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm Số cuối năm

a- Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

51
IG
PH
TU
RIE
NH
T.F

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	1.716.448.883	1.986.348.839
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Thuê đất	-	
- Các khoản khác	1.716.448.883	1.986.348.839
b- Dài hạn	24.730.326.803	24.929.413.725
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	24.699.824.995	24.890.803.024
- Chi phí khác	30.501.808	38.610.701
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ

a- Ngắn hạn

b- Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm
a- Vay ngắn hạn			
b- Vay dài hạn			
Cộng			
c- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước
	Tổng thanh toán	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
	Tiền thuê tài chính	tài chính	Tổng thanh toán
			tiền thuê tài chính
	Từ 1 năm trở xuống		
	Trên 1 năm đến 5 năm		
	Trên 5 năm		
d- Số vay và nợ thuê tài chính			
quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuê tài chính			

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả	Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%		
trở lên trên tổng số phải trả:		
- Công ty CP KD ĐT		

8,
7
N
A
C
A
I
T
A
I

và PT Hà Linh	1.455.513.840	1.455.513.840	1.832.239.440	1.832.239.440
- Công ty CP Vạn Xuân	935.892.360	935.892.360	963.493.920	963.493.920
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	983.880.000	983.880.000	1.202.688.000	1.202.688.000
- C.ty CP Cảng HP	4.177.821.269	4.177.821.269	1.895.368.676	1.895.368.676
- Cty TNHH XD				
Chấn Nam	-	-	3.519.239.600	3.519.239.600
- Các đối tượng khác	3.151.925.609	3.151.925.609	5.010.547.562	5.010.547.562
Cộng	10.705.033.078	10.705.033.078	14.423.577.198	14.423.577.198

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	4.177.821.269	4.177.821.269	1.895.368.676	1.895.368.676
Cộng	4.177.821.269	4.177.821.269	1.895.368.676	1.895.368.676

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*	681.742.955	6.816.260.193	5.876.560.044	1.621.443.104
- Thuế TNDN	15.648.415.669	16.239.512.893	15.648.415.669	16.239.512.893
- Thuế TNCN	1.786.551.799	12.042.521.104	13.109.871.313	719.201.590
- Thuế VAT NK		-	-	-
- Thuế Nhà thầu		-	-	-
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất	1.000	-	-	1.000
Cộng	18.116.711.423	35.101.294.190	34.637.847.026	18.580.158.587

*Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 2.409.554.973 VNĐ

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	617.281.158	232.970.956
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	617.281.158	232.970.956

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	289.605.526	262.914.518
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.905.158	12.905.158
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.816.839.350	1.810.869.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	1.003.976.272	4.994.696.272
Cộng	3.123.326.306	7.081.385.298
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	18.100.000.000
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	27.837.481.444	30.101.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	27.837.481.444	48.201.000.000
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và	Cuối kỳ	Đầu kỳ
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		

được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ American LCC	33.198.100.000	31.357.100.000
+ Các đối tượng khác	88.001.900.000	89.842.900.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	120.000.000.000	280.000.000.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

151
K
U
T
I
N
V
I

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	526.245.533.286	526.245.533.286
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	103.027.411.229	103.027.411.229
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

T
 T
 I
 I
 V
 N
 C
 I
 V
 H

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	123.627.173.950	346.739.933.388	505.645.770.565	1.376.012.877.903
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			336.224.822.010		336.224.822.010
- Tăng khác				20.599.762.721	20.599.762.721
- Phân phối lợi nhuận			- 223.300.000.000		- 223.300.000.000
- Giảm vốn trong năm trước		- 20.599.762.721			- 20.599.762.721
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	103.027.411.229	459.664.755.398	526.245.533.286	1.488.937.699.913
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	103.027.411.229	459.664.755.398	526.245.533.286	1.488.937.699.913
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			64.232.719.800		64.232.719.800
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			- 120.000.000.000		- 120.000.000.000
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	103.027.411.229	403.897.475.198	526.245.533.286	1.433.170.419.713

PHÒNG 6/11

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	94.792,35	94.792,35
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý:		1.786.179.934
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh:		



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.660.086.097	151.317.474.963
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	158.660.086.097	151.317.474.963
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	16.995.363	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	417.686.000	195.796.440
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	434.681.363	195.796.440
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.805.844.717	67.563.851.459
Cộng	68.805.844.717	67.563.851.459
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	5.878.454.020	5.138.762.617
- Lãi thu hồi các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.647.963	787.068.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-102.477.168	-431.919.111
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.720
Cộng	6.174.624.815	5.493.913.380
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		

05/05/2023
 ĐƠN
 QI
 AU
 IT
 ĐT
 AN

- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	52
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	-	52
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	
- <i>Bồi thường ngoài hợp đồng</i>		
<i>do tàu Tiger Maashan đâm</i>	-	-
<i>vào cần trục STS01</i>		
- Tiền phạt chậm giao hàng	88.320.000	-
- Tiền bảo hành cần trục chân đế	-	
- Các khoản khác	10.416.656	5.324.063
Cộng	98.736.656	5.324.063
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thiệt hại bão Yagi	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Các khoản chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	23.000.000
Cộng	-	23.000.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở		
lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	10.769.742.731	8.126.372.721
+ Chi phí khấu hao	694.383.782	566.109.942
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.191.243.645	4.360.292.903
Cộng	15.655.370.158	13.052.775.566
b- Các khoản chi phí bán hàng phát		
sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở		
lên trên tổng chi phí QLBH		

14
 TV
 AP
 JV
 NC
 IV
 PH

9- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	165.647.284	139.794.885
+ Phụ tùng	507.653.948	350.045.509
+ Nhiên liệu	2.381.116.043	2.660.067.835
+ Công cụ	147.033.320	12.117.000
- Chi phí nhân công		
+ Lương	38.073.616.715	23.598.419.917
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.302.408.032	2.805.234.578
+ Ăn ca	1.041.840.000	998.360.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.752.349.007	14.584.417.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.370.008.765	26.303.378.983
- Chi phí bằng tiền khác	9.719.541.761	9.164.790.680
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	84.461.214.875	80.616.627.025

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	16.239.512.893	15.243.017.066
Cộng	16.239.512.893	15.243.017.066

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiền tảng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin về các bên liên quan:

Mối quan hệ

- + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
 - + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ
 - + Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ Quý 1 năm 2025 đạt lợi nhuận trước thuế là: 40,3 tỷ đạt 102% so với cùng kỳ năm 2024.

Hải phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lân